BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2010

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2010	31/12/2009
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**348,518,717,919**	**335,216,093,185**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**		**4,905,055,807**	**15,427,828,953**
111	1. Tiền	3	4,905,055,807	15,427,828,953
120	**II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**		**-**	**-**
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**232,804,449,503**	**225,397,740,947**
131	1. Phải thu khách hàng		122,057,678,546	131,439,649,450
132	2. Trả trước cho người bán		6,282,198,545	5,472,456,582
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		100,858,797,834	86,823,982,297
135	5. Các khoản phải thu khác	4	3,828,970,349	1,884,848,389
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(223,195,771)	(223,195,771)
140	**IV. Hàng tồn kho**		**80,557,529,115**	**65,798,383,847**
141	1. Hàng tồn kho	5	80,557,529,115	65,798,383,847
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**30,251,683,494**	**28,592,139,438**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		2,966,837,212	2,483,706,842
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		27,284,846,282	26,108,432,596
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**28,855,793,109**	**33,959,454,649**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**-**	**-**
220	**II. Tài sản cố định**		**23,303,009,250**	**29,799,680,769**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	6	20,803,725,137	22,300,044,804
222	*- Nguyên giá*		*45,523,896,890*	*45,490,636,435*
223	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(24,720,171,753)*	*(23,190,591,631)*
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình		-	-
228	*- Nguyên giá*		-	-
229	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		-	-
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	7	2,499,284,113	7,499,635,965
240	**III. Bất động sản đầu tư**		**-**	**-**
250	**IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**		**4,400,000,000**	**3,500,000,000**
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh			2,500,000,000
258	3. Đầu tư dài hạn khác	8	4,400,000,000	1,000,000,000
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		-	-
260	**V. Tài sản dài hạn khác**		**1,152,783,859**	**659,773,880**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	1,152,783,859	659,773,880
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**377,374,511,028**	**369,175,547,834**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2010

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2010	31/12/2009
300	**A. NỢ PHẢI TRẢ**		**295,026,975,096**	**289,260,826,251**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**277,742,568,514**	**271,408,419,669**
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	10	53,452,911,175	52,478,112,284
312	2. Phải trả người bán		26,775,374,272	41,392,739,801
313	3. Người mua trả tiền trước		391,666,312	791,666,312
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11	24,250,605,571	23,245,351,847
315	5. Phải trả người lao động		-	-
316	6. Chi phí phải trả	12	93,090,843,336	82,393,106,983
317	7. Phải trả nội bộ		64,520,921,285	56,818,618,971
318	8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	13	14,768,317,520	13,739,694,428
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		491,929,043	549,129,043
330	**II. Nợ dài hạn**		**17,284,406,582**	**17,852,406,582**
334	4. Vay và nợ dài hạn	14	17,250,999,958	17,818,999,958
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		33,406,624	33,406,624
400	**B. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**82,347,535,932**	**79,914,721,583**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**		**82,347,535,932**	**79,914,721,583**
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	15	60,000,000,000	60,000,000,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		1,425,000,000	1,425,000,000
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		-	-
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	114,141
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		6,813,031,696	6,813,031,696
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		433,360,000	433,360,000
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		13,676,144,236	11,243,215,746
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
430	**II. Nguồn kinh phí và quỹ khác**		**-**	**-**
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**377,374,511,028**	**369,175,547,834**

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2010

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết	31/03/2010	31/12/2009
	1. Tài sản thuê ngoài		-	-
	2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
	3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
	4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
	5. Ngoại tệ các loại (USD)		109	114
	6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Hải Phòng, ngày 10 tháng 04 năm 2010

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Phí Thị Thu Hiền	**Nguyễn Hữu Dũng**	**Trương Hải Triều**

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2010

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này	Năm trước
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	16	**33,785,676,252**	**155,058,712,556**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		**-**	**-**
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**	17	**33,785,676,252**	**155,058,712,556**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	18	**27,957,029,070**	**136,088,022,764**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**5,828,647,182**	**18,970,689,792**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19	**2,459,821,325**	**6,731,787,126**
22	7. Chi phí tài chính	20	**2,066,961,337**	**6,503,517,511**
23	*- Trong đó: Chi phí lãi vay*		2,066,961,337	6,503,517,511
24	8. Chi phí bán hàng		**-**	**-**
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		**2,977,602,517**	**6,334,157,999**
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**3,243,904,653**	**12,864,801,408**
31	11. Thu nhập khác			2,099,486,254
32	12. Chi phí khác		-	-
40	**13. Lợi nhuận khác**		**-**	**2,099,486,254**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**3,243,904,653**	**14,964,287,662**
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	21	810,976,163	3,721,071,916
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		**-**	**-**
60	**17. Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**2,432,928,490**	**11,243,215,746**
70	**18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)**		**405**	**2,423**

Hải Phòng, ngày 10 tháng 04 năm 2010

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Phí Thị Thu Hiền	**Nguyễn Hữu Dũng**	**Trương Hải Triều**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Phương pháp gián tiếp
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2010

MẪU SỐ B03 - DN
Đơn vị tính: VNĐ

	Chỉ tiêu	Mã số	Ghi chú	Kỳ này	Năm trước
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***		***3,243,904,653***	***14,964,287,662***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản***				
1.	Khấu hao TSCĐ	02		1,529,580,122	5,214,940,414
2.	Các khoản dự phòng	03		223,195,771	223,195,771
4.	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2,459,821,325)	(6,651,787,126)
5.	Chi phí lãi vay	06		2,066,961,337	6,503,517,511
	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***4,603,820,558***	***20,254,154,232***
1.	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(8,583,122,242)	(63,725,806,175)
2.	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(14,759,145,268)	(16,230,852,080)
3.	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		10,952,657,881	58,364,219,016
4.	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(976,140,349)	(239,622,222)
5.	Tiền lãi vay đã trả	13		(2,134,382,162)	(5,820,006,126)
6.	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14			
7.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
8.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16			(180,017,000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(10,896,311,582)***	***(7,577,930,355)***
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(33,260,455)	(20,834,335,390)
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			80,000,000
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			***(33,260,455)***	***(20,754,335,390)***
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**	***30***			
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			22,644,971,939
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		18,014,713,498	102,968,818,729
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(17,607,914,607)	(84,470,221,666)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(1,568,000,000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***406,798,891***	***39,575,569,002***
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**(10,522,773,146)**	**11,243,303,257**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**15,427,828,953**	**4,184,525,696**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**		**4,905,055,807**	**15,427,828,953**

Hải Phòng, ngày 10 tháng 04 năm 2010

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Phí Thị Thu Hiền	**Nguyễn Hữu Dũng**	**Trương Hải Triều**

3 TIỀN

	31/03/2010	31/12/2009
	VND	VND
Tiền mặt	805.383.529	6.007.948.493
Tiền gửi ngân hàng	4.099.672.278	9.419.880.460
Cộng	**4.905.055.807**	**15.427.828.953**

4 CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2010	31/12/2009
	VND	VND
Phải thu khác	3.828.970.349	1.884.848.389
	-	
Cộng	**3.828.970.349**	**1.884.848.389**

5 HÀNG TỒN KHO

	31/03/2010	31/12/2009
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	80.557.529.115	65.798.383.847
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	**80.557.529.115**	**65.798.383.847**

6 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	1.542.939.458	16.657.715.813	6.742.132.846	20.547.848.318	45.490.636.435
Số tăng trong năm	-	14.245.455	-	19.015.000	33.260.455
- Mua trong năm		*14.245.455*		19.015.000	*33.260.455*
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	1.542.939.458	16.671.961.268	6.742.132.846	20.566.863.318	45.523.896.890
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	828.277.849	9.191.083.442	2.966.862.144	10.204.368.196	23.190.591.631
Số tăng trong năm	27.231.459	468.557.240	312.876.864	720.914.559	1.529.580.122
- Khấu hao trong năm	*27.231.459*	*468.557.240*	312.876.864	*720.914.559*	*1.529.580.122*
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	855.509.308	9.659.640.682	3.279.739.008	10.925.282.755	24.720.171.753
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	714.661.609	7.466.632.371	3.775.270.702	10.343.480.122	22.300.044.804
Tại ngày cuối năm	687.430.150	7.012.320.586	3.462.393.838	9.641.580.563	20.803.725.137

7 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/03/2010	31/12/2009
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	2.499.284.113	7.499.635.965
- Chi phí đầu tư thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà nghỉ cuối tuần Vung Hương, Đồ Sơn, Hải Phòng	*2.499.284.113*	*7.499.635.965*
Cộng	**2.499.284.113**	**7.499.635.965**

8 ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	31/03/2010		31/12/2009	
b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	**Số lượng**	**Giá trị (VND)**	**Số lượng**	**Giá trị (VND)**
- Cổ phiếu Công ty CP VIPACO	-	-	250.000	2.500.000.000
Cộng	**-**	**-**	**250.000**	**2.500.000.000**

c. Đầu tư dài hạn khác	**Số lượng**	**Giá trị (VND)**	**Số lượng**	**Giá trị (VND)**
Đầu tư cổ phiếu:				
- Cổ phiếu Công ty CP ống sợi Thủy tinh Vinaconex (*)	100.000	1.000.000.000	100.000	1.000.000.000
- Cổ phiếu Công ty CP VIPACO	340.000	3.400.000.000	-	-
Cộng	**440.000**	**4.400.000.000**	**100.000**	**1.000.000.000**

(*): Hiện tại cổ phiếu này không có cơ sở tham chiếu về giá.
Lý do thay đổi Cổ phiếu Công ty CP VIPACO: Hạch toán chuyển từ đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết sang đầu tư dài hạn khác và đầu tư thêm 90.000 cổ phiếu.

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/03/2010	31/12/2009
	VND	**VND**
Công cụ dụng cụ có giá trị lớn	1.021.533.859	509.773.880
Chi phí trả trước dài hạn khác	131.250.000	150.000.000
Cộng	**1.152.783.859**	**659.773.880**

10 VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/03/2010	31/12/2009
	VND	**VND**
Vay ngắn hạn	53.452.911.175	52.478.112.284
- Vay ngân hàng	*44.402.911.175*	*41.718.112.284*
- Vay đối tượng khác	*9.050.000.000*	*10.760.000.000*
Nợ dài hạn đến hạn trả (*)	-	-
Cộng	**53.452.911.175**	**52.478.112.284**

11 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/03/2010	31/12/2009
	VND	**VND**
Thuế giá trị gia tăng	18.291.894.428	18.097.616.867
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.903.000.480	5.092.024.317
Thuế thu nhập cá nhân	7.410.663	7.410.663
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	48.300.000	48.300.000
Cộng	**24.250.605.571**	**23.245.351.847**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

12 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/03/2010	31/12/2009
	VND	**VND**
Chi phí phải trả của các dự án	93.090.843.336	82.393.106.983
Cộng	**93.090.843.336**	**82.393.106.983**

13 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2010	31/12/2009
	VND	**VND**
Kinh phí công đoàn	8.869.809	78.437.151
Bảo hiểm xã hội	842.477.998	716.673.311
Các khoản phải trả, phải nộp khác	13.916.969.713	12.944.583.966
Cộng	**14.768.317.520**	**13.739.694.428**

14 VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/03/2010	31/12/2009
	VND	VND
Vay dài hạn	17.250.999.958	17.818.999.958
- Vay ngân hàng (BIDV Hải Phòng)	*17.250.999.958*	*17.818.999.958*
Cộng	**17.250.999.958**	**17.818.999.958**

15 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (xem trang 20)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	%	Đầu năm	%
Vốn góp của TCTy CP XNK & XD Việt Nam	*30.600.000.000*	51%	30.600.000.000	51%
Vốn góp của các đối tượng khác	*29.400.000.000*	49%	29.400.000.000	49%
Cộng	**60.000.000.000**	100%	**60.000.000.000**	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	*60.000.000.000*	*30.000.000.000*
- Vốn góp tăng trong năm		*30.000.000.000*
- Vốn góp giảm trong năm	-	
- Vốn góp cuối năm	*60.000.000.000*	*60.000.000.000*

d) Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.000.000	6.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng (*)	6.000.000	6.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	*6.000.000*	*6.000.000*
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.000.000	6.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	*6.000.000*	*6.000.000*
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:		10.000 đồng

e) Các quỹ của công ty

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	6.813.031.696	6.813.031.696
- Quỹ dự phòng tài chính	433.360.000	433.360.000

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	Thặng dư vốn	Quỹ đầu tư, phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	**30,000,000,000**	**1,425,000,000**	**6,213,605,528**	**433,360,000**	**114,141**	**4,333,598,713**
Tăng vốn trong năm trước	30,000,000,000		599,426,168		-	11,243,215,746
Lãi trong năm trước					-	*11,243,215,746*
Điều chỉnh XĐGTDN						
Tăng vốn	*30,000,000,000*		599,426,168			
Trích quỹ						
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-		-	4,333,598,713
Lỗ trong năm trước						
Điều chỉnh XĐGTDN						
Chi hỗ trợ kinh phí học						
Trích quỹ						*4,333,598,713*
Số dư cuối năm trước	**60,000,000,000**	**1,425,000,000**	**6,813,031,696**	**433,360,000**	**114,141**	**11,243,215,746**
Tăng vốn trong năm nay (*)						
Lãi trong năm nay						2,432,928,490
Tăng khác						
Đánh giá lại chênh lệch tỷ giá						
Giảm vốn trong năm nay						
Giảm khác (**)					114,141	
Lỗ trong năm trước						
Trích quỹ (*)						
Số dư cuối năm nay	**60,000,000,000**	**1,425,000,000**	**6,813,031,696**	**433,360,000**	**-**	**13,676,144,236**

16 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1,983,538,330	4,268,262,309
Doanh thu hợp đồng xây dựng	22,371,971,212	131,071,587,747
Doanh thu kinh doanh bất động sản	9,430,166,710	19,718,862,500
Cộng	**33,785,676,252**	**155,058,712,556**

17 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng	1,983,538,330	4,268,262,309
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	22,371,971,212	131,071,587,747
Doanh thu thuần kinh doanh bất động sản	9,430,166,710	19,718,862,500
Cộng	**33,785,676,252**	**155,058,712,556**

18 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1,054,624,746	3,530,535,374
Giá vốn hoạt động xây dựng	21,671,152,217	122,175,913,477
Giá vốn bất động sản	5,231,252,107	10,381,573,913
Cộng	**27,957,029,070**	**136,088,022,764**

19 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	29,131,516	63,428,655
Cổ tức, lợi nhuận được chia		80,000,000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2,430,689,809	6,588,358,471
Cộng	**2,459,821,325**	**6,731,787,126**

20 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	2,066,961,337	6,503,517,511
Cộng	**2,066,961,337**	**6,503,517,511**

21 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Năm trước
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (1)	3,243,904,653	14,964,287,662
Điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế		
+ *Điều chỉnh tăng (2)*		
+ *Điều chỉnh giảm (cổ tức, lợi nhuận được chia) (3)*	-	*80,000,000*
Tổng thu nhập chịu thuế (4) = (1) + (2) - (3)	3,243,904,653	14,884,287,662
Thuế suất (5)	25%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (6) = (4) x (5)	810,976,163	3,721,071,916
Cộng	**810,976,163**	**3,721,071,916**

22 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA).

Hải Phòng, ngày 10 tháng 04 năm 2010

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Phí Thị Thu Hiền	**Nguyễn Hữu Dũng**	**Trương Hải Triều**